

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÙ ĐĂNG  
TỈNH BÌNH PHƯỚC.**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM.  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án số 59 / 2021/ HNGĐ - ST  
Ngày 14/10/ 2021  
V/v “ Không công nhận  
quan hệ vợ chồng”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:  
Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa: ông Trần Văn Xuyên  
Các Hội thẩm nhân dân:**

- [1]. Bà Lê Thị Thận;
- [2]. Ông Phạm Thành Đô;

**Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** bà Mai Thị Chang - Cán bộ Tòa án huyện B Đ.

Trong ngày 14 tháng 10 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B Đ mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 243/2021/ TLST – HNGĐ ngày 31 tháng 05 năm 2021 về việc “ Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/ 2021/ QĐST - HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2021 giữa :

Nguyên đơn: chị Lương T T; sinh năm 1978 ( có mặt )  
Địa chỉ : Thôn Đak Xuyên , xã Đ Nh, huyện B Đ, tỉnh Bình Phước.  
Bị đơn: anh Bùi V D; sinh năm 1981( vắng mặt )  
Địa chỉ : Thôn Đak Xuyên, xã Đ Nh, huyện B Đ, tỉnh Bình Phước.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 05 năm 2021 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Lương T T trình bày :

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh Bùi V D tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2011 và không đăng ký kết hôn, đến năm 2018 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do mỗi người có tính cách sống khác nhau, thường xuyên xảy ra cãi vã, không thể hòa hợp, không còn quan tâm tới nhau nữa, tình cảm vợ chồng không còn, không duy trì được hạnh phúc gia đình, mục đích

hôn nhân không đạt được nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng với anh Bùi V D.

Về con chung: Lương Th H, sinh ngày 14/8/2013, nguyên vọng chị Lương T T nhận nuôi con, không yêu cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.  
Nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Bùi V D vắng mặt tại phiên tòa nhưng qua lời khai trình bày:  
Về quan hệ hôn nhân: Tôi đồng ý với lời trình bày của cô Lương T T về thời gian chung sống và không đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống có hạnh phúc, sau đó có mâu thuẫn như nguyên đơn trình bày là đúng, tôi đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung, nguyên đơn trình bày là đúng. Đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn.

## **NHẬN ĐỊNH**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[ 1 ] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Theo đơn khởi kiện của chị Lương T T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng với anh Bùi V D, bị đơn cư trú tại huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Hội đồng xét xử thấy tranh chấp giữa Nguyên đơn và Bị đơn thuộc lĩnh vực hôn nhân gia đình. Căn cứ vào khoản 11 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng.

[ 2 ] Xét về quan hệ hôn nhân xét thấy: chị Lương T T và anh Bùi V D tự nguyện sống chung với nhau từ năm 2011, không có đăng ký kết hôn. Quá trình sống chung vợ chồng có xảy ra nhiều mâu thuẫn, các bên không hàn gắn được với nhau, không mang lại hạnh phúc cho gia đình, anh Bùi V D thừa nhận là đúng, nay chị Lương T T yêu cầu không công nhận vợ chồng với anh Bùi V D, như vậy căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật HNGĐ, căn cứ điểm b mục 03 NQ 35/ QH của Quốc Hội, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lương T T và anh Bùi V D.

[ 3 ] Về con chung, giao cháu Lương Th H, sinh ngày 14/8/2013 cho chị Lương T T chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên.

Về cấp dưỡng : Không yêu cấp dưỡng nên không xem xét.

[ 4 ] Tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết nên không xem xét .

[ 5 ] Về án phí: chị Lương T T nộp theo luật định.

Vì các lẽ trên.

## QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật HNGĐ, điểm b mục 3 Nghị Quyết số 35/ QH của Quốc Hội.

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/NQ- UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí của Tòa án;

Tuyên xử :

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lương T T và anh Bùi V D.

2/ Về con chung, giao cháu Lương Th H, sinh ngày 14/8/2013 cho chị Lương T Tchăm sóc , nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nuôi con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom hoặc cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc chăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

3/Về cấp dưỡng : Không yêu cấp dưỡng nên không xem xét.

4/Tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết nên không xem xét.

5/ Về án phí : chị Lương T T nộp số tiền án phí HNGĐ sơ thẩm là 300.000đ, tuy nhiên khấu trừ vào số tiền mà chị đã nộp 300.000đ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 016291 ngày 25/5/2021( đã nộp xong).

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được trích lục bản án hoặc bản sao bản án được niêm yết tại chính quyền địa phương nơi cư trú.

### **Nơi nhận:**

- Tòa án tỉnh;
- VKS huyện Bù Đăng;
- Chi cục THA h. Bù Đăng;
- Các đ/s;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa**

**Trần Văn Xuyên**

